

PL01: TÌNH HÌNH ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của HĐND xã Đại Sơn)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung khoản thu	Dự toán thu NSNN năm 2025 TP giao		Ước thực hiện năm 2025					Tỷ lệ	
		Thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSTW	Thu NSĐP	Trong đó		Thu NSNN	Thu NSĐP
							Thu NST	Thu NSX		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	8	10	11
	TỔNG SỐ	126,623	115,039	247,471	4,025	243,446	36,649	206,797	195.4%	211.6%
I	Thu NSNN trên địa bàn	16,165	4,581	51,220	4,025	47,194	36,649	10,545	316.9%	230.2%
1	<i>Thu khu vực DN nhà nước</i>	0	0	263	123	140	647	0		
1.1	Thu khu vực NN do TW quản lý	0	0	67	11	56	56	0		
	Thuế VAT			67	10.7	56	56			
1.2	Thu khu vực NN do ĐP quản lý	0	0	196	112	84	591	0		
	Thuế VAT			100	16.0	84	84			
	Thuế TNDN			96	96.5		506			
	Thuế tài nguyên			0		0	0			
2	<i>Thu từ khu vực kinh tế NQD</i>	925	740	15,217	2,431	12,786	11,390	1,396	1645.1%	188.6%
	Thuế VAT	925	740	12,967	2,075	10,892	9,497	1,396	1401.9%	188.6%
	Thuế TNDN			2,226	356	1,870	1,870			
	Thuế tài nguyên			24		24	24			
3	<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	496	397	4,714	754	3,959	696	3,263	950.4%	821.9%
4	<i>Lệ phí trước bạ</i>	395	395	4,305	0	4,305	3,490	815	1089.8%	206.4%
	Lệ phí trước bạ nhà đất	395	395	0	0	0			0.0%	
	Lệ phí trước bạ tài sản khác			0						
5	<i>Thu phí, lệ phí</i>	105	105	263	39	224	19	205	250.4%	194.8%
6	<i>Các khoản thu về nhà, đất</i>	13,782	2,482	24,371	0	24,371	20,387	3,985	176.8%	160.5%

Số TT	Nội dung khoản thu	Dự toán thu NSNN năm 2025 TP giao		Ước thực hiện năm 2025					Tỷ lệ	
		Thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSTW	Thu NSĐP	Trong đó		Thu NSNN	Thu NSĐP
							Thu NST	Thu NSX		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	8	10	11
	Thuế SD đất phi nông nghiệp	482	482	525	0	525	70	455	108.9%	94.5%
	Thu tiền sử dụng đất	13,300	2,000	20,940	0	20,940	17,411	3,529	157.4%	176.5%
	Thu tiền thuê đất, mặt nước	0	0	2,907		2,907	2,907			
7	Thu tiền cấp quyền KT khoáng sản			14		14	14			
8	Thu khác ngân sách	40	40	765	678	88	5	81	1912.8%	202.5%
9	Thu từ quỹ đất công ích và HLCS	422	422	801		801		801	189.9%	189.9%
	<i>Tr. đó: Thu hỗ trợ khi NN thu hồi đất</i>			0						
10	Thu các khoản đóng góp tại xã			0						
II	Thu kết dư			0						
III	Thu chuyển nguồn			8,406		8,406		8,406		
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	110,458	110,458	187,846	0	187,846	0	187,846	170.1%	170.1%
1	Bổ sung cân đối	110,458	110,458	110,458	0	110,458		110,458	100.0%	100.0%
2	Bổ sung có mục tiêu			77,388		77,388		77,388		

PL02: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025*(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của HĐND xã Đại Sơn)*

ĐVT: Triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	Dự toán giao năm 2025	Ước thực hiện chi năm 2025	So sánh % thực hiện với DT giao
A	B	2	3	4=3/2
	CHI NGÂN SÁCH XÃ (I + II+III+IV)	115,038	173,083	150.5
I	Chi đầu tư phát triển	2,000	42,130	2,106.5
1	Chi đầu tư XD/CB các dự án	2,000	42,130	2,106.5
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	110,663	130,953	118.3
1	Chi sự nghiệp kinh tế	1,085	1,085	100.0
1.1	<i>Sự nghiệp nông, lâm, thủy lợi</i>	342	342	100.0
1.2	<i>Sự nghiệp giao thông</i>	593	593	100.0
1.3	<i>Sự nghiệp kinh tế, kiến thiết thị chính, môi trường</i>	150	150	100.0
2	Chi sự nghiệp phát thanh	245	245	100.0
3	Chi sự nghiệp VH/TT, thể dục, thể thao	468	468	100.0
4	Chi đảm bảo xã hội	8,071	12,065	149.5
5	Chi sự nghiệp giáo dục	75,809	75,809	100.0
6	Chi sự nghiệp y tế	177	177	100.0
7	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể	22,520	38,927	172.9
7.1	<i>Chi quản lý Nhà nước</i>	13,566	27,517	202.8
7.2	<i>Chi hoạt động Đảng</i>	4,580	6,561	143.3
7.3	<i>Chi hoạt động hội, đoàn thể</i>	2,038	4,849	237.9
8	Chi an ninh, quốc phòng	2,176	2,176	100.0
8.1	<i>Chi quốc phòng</i>	1,021	1,021	100.0
8.2	<i>Chi an ninh</i>	1,155	1,155	100.0
9	Chi sự nghiệp môi trường	112	150	133.8
III	Chi khác		0	
IV	Chi chuyển nguồn		0	
V	Chi dự phòng ngân sách	2,375		

PL03: DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của HĐND xã Đại Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026					Ghi chú
		HĐND TP giao		HĐND xã giao			
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSX	
A	B	1	2	3	4	5	
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	284,497	207,767	284,497	207,767	27,242	
I	Thu nội địa	126,620	49,890	126,620	49,890	27,242	
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý □	270		270			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3,000		3,000			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh □	32,680	32,680	32,680	32,680	17,634	
5	Thuế thu nhập cá nhân	5,940		5,940			
6	Thuế bảo vệ môi trường	0		0			
7	Lệ phí trước bạ	7,400	7,400	7,400	7,400	4,514	
	<i>Lệ Phí nhà đất</i>	<i>1,628</i>	<i>1,628</i>	<i>1,628</i>	<i>1,628</i>	<i>1,628</i>	
	<i>Lệ phí khác</i>	<i>5,772</i>	<i>5,772</i>	<i>5,772</i>	<i>5,772</i>	<i>2,886</i>	
8	Thu phí, lệ phí	380	380	380	380	380	
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	3,860	3,860	3,860	3,860	1,544	
11	Thu tiền sử dụng đất	69,500	2,000	69,500	2,000	800	
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)						
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	20		20			
15	Thu khác ngân sách	1,500	1,500	1,500	1,500	300	
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1,070	1,070	1,070	1,070	1,070	

II	Thu viện trợ						
III	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang						
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	157,877	157,877	157,877	157,877		
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	156,797	156,797	156,797	156,797		
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1,080	1,080	1,080	1,080		

PL04: DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của HĐND xã Đại Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	HĐND thành phố giao	HĐND xã giao	Ghi chú
A	B	1		2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ			
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	185,119	185,119	
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	800	800	
1	Chi đầu tư cho các dự án	800	800	
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
1.2	Chi khoa học và công nghệ			
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình			
1.4	Chi văn hóa thông tin			
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.6	Chi thể dục thể thao			
1.7	Chi bảo vệ môi trường			
1.8	Chi các hoạt động kinh tế			
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			
1.10	Chi bảo đảm xã hội			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	180,689	180,689	
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	97,072	97,072	
2	Chi khoa học và công nghệ	390	390	
3	An ninh, qp	3,958	3,958	
4	Chi y tế, dân số và gia đình	3,363	3,363	
5	Chi văn hóa thông tin	3,875	3,875	
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	300	300	
7	Chi thể dục thể thao	355	355	
8	Chi bảo vệ môi trường	1,070	1,070	
9	Chi các hoạt động kinh tế	10,570	10,570	
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	25,855	25,855	
	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	4,559	4,559	
11	Chi bảo đảm xã hội	32,982	32,982	
12	Chi khác	899	899	
III	Dự phòng ngân sách	3,630	3,630	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
V	Tiết kiệm			
B	Chi viện trợ			
C	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu			

PL05: CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ ĐẠI SƠN NĂM 2026*(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của HĐND xã Đại Sơn)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026	Ghi chú
A	B	1	2
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH XÃ	185,119	
I	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	27,242	
-	Thu ngân sách xã hưởng 100%	4,378	
-	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia	22,864	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	157,877	
-	Thu bổ sung cân đối	156,797	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1,080	
III	Thu kết dư		
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	185,119	
I	Tổng chi cân đối ngân sách xã	181,489	
1	Chi đầu tư phát triển	800	
2	Chi thường xuyên	180,689	
-	Trong đó tiết kiệm 10% chi thường xuyên	4,559	
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
II	Chi viện trợ		
III	Chi từ nguồn ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu		
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		
V	Dự phòng ngân sách	3,630	

PL06: DỰ TOÁN PHÂN BỐ NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của HĐND xã Đại Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ												
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, ĐẢN SỞ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	Chi TX khác	Tiết kiệm chi
A	B	1=(2+3+...+16)	2	3	4	5	6	7	8	9	10	14	15	16	
	TỔNG SỐ	185,119.000	97,072.000	3,958.000	390.000	3,363.000	3,875.000	300.000	355.000	1,070.000	10,570.000	26,655.000	32,982.000	899.000	4,559.000
I	Chi đầu tư	800.000	0.000		0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	800.000	0.000		0.000
1	Nguồn tiền đất được điều tiết	800.000										800.000			
II	Chi thường xuyên	180,689.000	97,072.000	3,958.000	390.000	3,363.000	3,875.000	300.000	355.000	1,070.000	10,570.000	25,855.000	32,982.000	899.000	4,559.000
1	Văn phòng Đảng ủy xã	8,751.000										8,751.000			
	<i>Trong đó : Ban XD đảng</i>	<i>1,483.000</i>										1,483.000			
	<i>UBKT đảng</i>	<i>1,132.000</i>										1,132.000			
2	Văn phòng HĐND và UBND xã	9,566.000										8,667.000		899.000	2,747.000
-	<i>Trong đó: Hội đồng nhân dân</i>	<i>1,832.000</i>										1,832.000			
3	Phòng Kinh tế	13,937.000	50.000							1,070.000	10,570.000	2,247.000			
4	Phòng Văn hóa-Xã hội	38,143.000	100.000		390.000		2,845.000					1,826.000	32,982.000		
5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN xã	3,120.000										3,120.000			
	Trong đó hoạt động:														
-	MTTQ											288.800			
-	Hội nông dân											142.800			
-	Hội phụ nữ											138.300			
-	Hội cựu chiến binh											139.060			
-	Đoàn thanh niên											176.400			
6	An ninh	1,608.000		1,608.000											
7	Quốc phòng	2,350.000		2,350.000											
8	Trung tâm phục vụ hành chính công	1,244.000										1,244.000			
9	Trung tâm y tế xã	3,363.000				3,363.000									
10	Trung tâm dịch vụ SN công	1,685.000					1,030.000	300.000	355.000						
11	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	96,922.000	96,922.000												1,812.000

